

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Mã số thuế: 0303640880

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2023

TP.HCM, tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT
NAM

ĐC: 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh,
Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

T/ +84 28 386 09003
F/ +84 28 386 07622

E/ info@tanphuvietnam.vn
W/ www.tanphuvietnam.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.244.819.623.874	1.308.259.441.711
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	44.894.113.151	135.795.757.710
1. Tiền	111	44.894.113.151	55.795.757.710
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	126.591.717.699	146.372.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	126.591.717.699	146.372.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130	487.751.420.205	508.860.821.132
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	394.505.816.471	358.178.238.854
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	76.330.634.128	127.215.751.691
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	610.000.000	610.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	22.498.421.801	29.052.533.108
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(6.193.452.195)	(6.195.702.521)
IV/ Hàng tồn kho	140	545.128.189.822	487.867.443.858
1. Hàng tồn kho	141	545.228.130.010	487.967.384.046
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(99.940.188)	(99.940.188)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150	40.454.182.997	29.363.419.011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	28.494.218.919	11.097.802.947
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10.836.614.366	17.938.179.735
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	1.123.349.712	327.436.329
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200	618.653.806.340	627.601.998.446
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210	21.281.069.376	21.180.303.307
1. Phải thu dài hạn khác	216	21.281.069.376	21.180.303.307
II/ Tài sản cố định	220	433.505.848.645	450.296.436.567
1. Tài sản cố định hữu hình	221	290.497.848.064	301.979.579.505
- Nguyên giá	222	658.023.006.708	654.989.981.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(367.525.158.644)	(353.010.401.885)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	134.214.801.913	139.192.096.999
- Nguyên giá	225	159.279.840.837	160.767.333.155
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(25.065.038.924)	(21.575.236.156)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8.793.198.668	9.124.760.063
- Nguyên giá	228	14.037.025.715	14.005.207.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(5.243.827.047)	(4.880.447.470)
III/ Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240	66.101.759.407	52.251.997.735
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	66.101.759.407	52.251.997.735
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	55.640.410.959	55.640.410.959
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.200.072.890	6.200.072.890
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(6.200.072.890)	(6.200.072.890)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	55.640.410.959	55.640.410.959
VI/ Tài sản dài hạn khác	260	42.124.717.953	48.232.849.878
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	42.124.717.953	48.232.849.878
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.863.473.430.214	1.935.861.440.157



CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300	1.367.513.467.722	1.441.883.423.825
I/ Nợ ngắn hạn	310	1.159.420.186.906	1.229.652.122.598
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	257.957.254.353	368.164.229.100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.446.815.268	2.325.652.947
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.242.702.540	792.042.635
4. Phải trả người lao động	314	14.770.568.019	19.052.034.974
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8.254.963.472	21.310.139.495
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	7.058.227.483	4.784.315.432
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	866.689.655.771	813.223.708.015
0. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
II/ Nợ dài hạn	330	208.093.280.816	212.231.301.227
1. Phải trả dài hạn người bán	331		18.496.653.200
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.417.515.150	3.195.694.150
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	203.675.765.666	190.538.953.877
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	495.959.962.492	493.978.016.332
I/ Vốn chủ sở hữu	410	495.959.962.492	493.978.016.332
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	450.000.000.000	450.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(448.700.000)	(448.700.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	46.408.662.492	44.426.716.332
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	44.426.716.332	29.730.835.481
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.981.946.160	14.695.880.851
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.863.473.430.214	1.935.861.440.157



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 01 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
		VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	507.548.227.182	310.553.231.288	507.548.227.182	310.553.231.288
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.875.997.668	3.334.376.967	4.875.997.668	3.334.376.967
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	502.672.229.514	307.218.854.321	502.672.229.514	307.218.854.321
Giá vốn hàng bán	11	425.115.445.543	229.267.184.868	425.115.445.543	229.267.184.868
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	77.556.783.971	77.951.669.453	77.556.783.971	77.951.669.453
Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.360.858.057	4.822.769.908	9.360.858.057	4.822.769.908
Chi phí tài chính	22	19.633.311.780	12.210.567.999	19.633.311.780	12.210.567.999
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	16.554.552.405	11.902.656.932	16.554.552.405	11.902.656.932
Chi phí bán hàng	25	49.916.917.777	50.326.017.508	49.916.917.777	50.326.017.508
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.588.820.821	12.146.138.579	14.588.820.821	12.146.138.579
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.778.591.650	8.091.715.275	2.778.591.650	8.091.715.275
Thu nhập khác	31	178.210.368	106.536.376	178.210.368	106.536.376
Chi phí khác	32	383.935.454	3.708.857.576	383.935.454	3.708.857.576
Lợi nhuận khác	40	(205.725.086)	(3.602.321.200)	(205.725.086)	(3.602.321.200)
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50	2.572.866.564	4.489.394.075	2.572.866.564	4.489.394.075
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	590.920.404	902.107.460	590.920.404	902.107.460
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.981.946.160	3.587.286.615	1.981.946.160	3.587.286.615
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	44	120	44	120
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	44	120	44	120



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	TM	VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	2.572.866.564	4.489.394.075
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18.367.939.104	12.154.008.004
Các khoản dự phòng	03	(2.250.326)	(2.868.881.028)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(450.099.090)	
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.617.146.613)	(3.929.338.474)
Chi phí lãi vay	06	16.554.552.405	11.902.656.932
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.425.862.044	21.747.839.509
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	20.986.247.081	(36.340.874.519)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(57.260.745.964)	(44.985.177.408)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(138.129.388.493)	27.074.315.335
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(11.288.284.047)	(14.091.843.369)
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.053.713.017)	(11.840.570.304)
Thuế TNDN đã nộp	15	(1.242.230.400)	(1.063.095.290)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(178.562.252.796)	(59.499.406.046)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(834.236.583)	(16.373.854.845)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(2.200.000)	8.156.277.561
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(79.569.208.124)	(43.098.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	101.352.941.653	38.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.293.518.435	588.465.654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30.240.815.381	(12.727.111.630)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	(5.000.000)
Tiền thu từ đi vay	33	474.588.228.120	278.477.735.904
Tiền trả nợ gốc vay	34	(407.985.468.575)	(301.617.025.052)
Tiền trả nợ thuế tài chính	35	(9.182.966.689)	(8.604.564.497)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	57.419.792.856	(31.748.853.645)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(90.901.644.559)	(103.975.371.321)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	135.795.757.710	127.146.604.747
Ảnh thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	44.894.113.151	23.171.233.426



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2023

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I

Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	273.776.212	346.874.888
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.620.336.939	55.448.882.822
<i>Tiền gửi VND</i>	32.853.862.388	36.237.346.746
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	11.766.474.551	19.211.536.076
Các khoản tương đương tiền		80.000.000.000
Cộng	44.894.113.151	135.795.757.710

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	502.778,89	11.766.474.551
Tiền mặt ngoại tệ - USD	10,00	234.033
Cộng	502.788,89	11.766.708.584
	31/03/2023	31/03/2023
	VND	VND

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	80.481.717.699	80.481.717.699	80.262.000.000	80.262.000.000
Các khoản đầu tư khác	46.110.000.000	46.110.000.000	66.110.000.000	66.110.000.000
Cộng	126.591.717.699	126.591.717.699	146.372.000.000	146.372.000.000
		-		-
Dài hạn				
Các khoản đầu tư khác	55.640.410.959	55.640.410.959	55.640.410.959	55.640.410.959
Cộng	55.640.410.959	55.640.410.959	55.640.410.959	55.640.410.959

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2023

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-
Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-

Chi tiết các khoản đầu tư

	31/03/2023			01/01/2023		
	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào		43,42%	43,42%		43,42%	43,42%
Đầu tư vào đơn vị khác						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2023

Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư		
Mãng Inochi	74.212.893.431	85.678.033.281
Mãng công nghiệp khác	281.894.688.993	228.320.380.268
Mãng bao bì mềm	38.398.234.046	44.179.825.305
Cộng	<u>394.505.816.470</u>	<u>358.178.238.854</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn**Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư		
Máy móc thiết bị	7.562.776.677	11.567.584.948
Nguyên vật liệu và các vật tư khác	68.767.857.451	115.648.166.743
Cộng	<u>76.330.634.128</u>	<u>127.215.751.691</u>

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	610.000.000	610.000.000
Cộng	<u>610.000.000</u>	<u>610.000.000</u>

Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Phải thu các đối tượng khác		
Ký quỹ, ký cược	3.169.190.429	10.552.081.929
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	6.062.382.309	7.736.554.131
Phải thu cho vay vốn	1.789.904.445	1.789.904.445
Tiền tạm ứng cho CBNV	4.935.033.453	2.802.296.142
Phải thu khác	6.541.911.165	6.171.696.461
Khác		
Cộng	<u>22.498.421.801</u>	<u>29.052.533.108</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2023

Phải thu dài hạn khác

	31/03/2023	01/01/2023
	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược	14.529.140.320	14.790.000.320
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	6.106.179.056	6.382.552.987
Phải thu khác	645.750.000	7.750.000
Cộng	21.281.069.376	21.180.303.307

Nợ xấu

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn				
Phải thu tiền bán hàng	2.236.317.729		2.236.317.729	
Phải thu tiền cho vay vốn	610.000.000		610.000.000	
Phải thu tiền lãi vay	152.404.445		152.404.445	
Phải thu tạm ứng góp vốn	1.637.500.000		1.637.500.000	
Trả trước người bán	858.746.635		858.746.635	
Các đối tượng khác (<10% tổng nợ quá hạn)	1.116.380.546	415.646.834	1.116.380.546	415.646.834
Cộng	6.611.349.355	415.646.834	6.611.349.355	415.646.834

Hàng tồn kho

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	502.500		20.368.252.625	
Nguyên liệu, vật liệu	235.070.253.606	(40.513.044)	147.117.091.395	(40.513.044)
Công cụ, dụng cụ	89.085.050.920		86.017.022.278	
Thành phẩm	97.636.008.618	(4.288.354)	95.783.020.361	(4.288.354)
Hàng hoá	122.159.010.038	(55.138.790)	137.474.510.836	(55.138.790)
Hàng gửi đi bán	1.277.304.328		1.207.486.551	
Cộng	545.228.130.010	(99.940.188)	487.967.384.046	(99.940.188)

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2023

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	116.976.816.029	524.007.800.837	12.964.208.409	1.041.156.115	654.989.981.390
Mua trong kỳ		782.533.000			782.533.000
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Mua lại TSCĐ TTC		2.250.492.318			2.250.492.318
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư tại 31/03/2023	<u>116.976.816.029</u>	<u>527.040.826.155</u>	<u>12.964.208.409</u>	<u>1.041.156.115</u>	<u>658.023.006.708</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2023	59.392.190.966	282.340.339.491	10.621.055.757	656.815.671	353.010.401.885
Khấu hao trong kỳ	1.009.442.769	12.315.106.364	98.393.775	26.382.108	13.449.325.016
Mua lại TSCĐ TTC		1.065.431.743			1.065.431.743
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư tại 31/03/2023	<u>60.401.633.735</u>	<u>295.720.877.598</u>	<u>10.719.449.532</u>	<u>683.197.779</u>	<u>367.525.158.644</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2023	57.584.625.063	241.667.461.346	2.343.152.652	384.340.444	301.979.579.505
Số dư tại 31/03/2023	<u>56.575.182.294</u>	<u>231.319.948.557</u>	<u>2.244.758.877</u>	<u>357.958.336</u>	<u>290.497.848.064</u>
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					179.144.223.019
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					199.971.603.143



CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2023

Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	146.944.765.399	13.822.567.756	160.767.333.155
Thuê tài chính trong năm	763.000.000		763.000.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	2.250.492.318	-	2.250.492.318
Tăng khác			-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			-
Giảm do điều chuyển			-
Số dư tại 31/03/2023	145.457.273.081	13.822.567.756	159.279.840.837
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2023	17.786.295.752	3.788.940.404	21.575.236.156
Khấu hao trong năm	4.175.153.942	380.080.569	4.555.234.511
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1.065.431.743	-	1.065.431.743
Số dư tại 31/03/2023	20.896.017.951	4.169.020.973	25.065.038.924
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2023	129.158.469.647	10.033.627.352	139.192.096.999
Số dư tại 31/03/2023	124.561.255.130	9.653.546.783	134.214.801.913

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
 Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 01 năm 2023

Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	7.011.345.218	138.000.000	6.855.862.315	14.005.207.533
Mua trong năm			31.818.182	31.818.182
Số dư tại 31/03/2023	7.011.345.218	138.000.000	6.887.680.497	14.037.025.715
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2023	2.114.634.832	138.000.000	2.627.812.638	4.880.447.470
Khấu hao trong năm	36.633.744		326.745.833	363.379.577
Số dư tại 31/03/2023	2.151.268.576	138.000.000	2.954.558.471	5.243.827.047
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2023	4.896.710.386	-	4.228.049.677	9.124.760.063
Số dư tại 31/03/2023	4.860.076.642	-	3.933.122.026	8.793.198.668
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:				4.860.076.642
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				538.030.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2023

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023	Tăng trong năm	Kết chuyển sang TSCĐ	Giảm khác	31/03/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	49.907.243.550	13.668.958.945			63.576.202.495
Xây dựng cơ bản	2.344.754.185	-	-	-	2.525.556.912
Cộng	52.251.997.735	13.849.761.672	-	-	66.101.759.407
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TS dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:					26.852.947.175

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2023

Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.506.727.189	1.340.040.711
Chi phí sửa chữa tài sản	810.403.969	1.102.514.438
Các khoản khác	26.177.087.761	8.655.247.798
Cộng	28.494.218.919	11.097.802.947

Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	245.017.669	290.275.581
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.586.998.770	16.236.530.074
Các khoản khác	27.292.701.514	31.706.044.223
Cộng	42.124.717.953	48.232.849.878

Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư		
Máy móc thiết bị	6.403.364.000	
Nguyên vật liệu, vật tư và dịch vụ khác	251.553.890.353	368.164.229.100
Cộng	257.957.254.353	368.164.229.100

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư		
Màng Inochi	1.688.459.644	983.887.537
Màng công nghiệp khác	910.588.634	1.038.996.751
Màng bao bì	847.766.990	302.768.659
Cộng	3.446.815.268	2.325.652.947

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2023

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		1.198.294.339	1.198.294.339	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		4.761.319.661	4.761.319.661	-
Thuế thu nhập cá nhân	292.015.136	1.119.438.206	992.001.373	419.451.969
Thuế tài nguyên		-		-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	500.027.499	323.223.072		823.250.571
Cộng	792.042.635	7.402.275.278	6.951.615.373	1.242.702.540

Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.653.116.050	8.152.276.662
Cước vận chuyển	553.125.646	734.276.800
Chi phí khác	4.048.721.776	12.423.586.033
Cộng	8.254.963.472	21.310.139.495

Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.738.132.989	2.975.396.776
Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BH thất nghiệp	2.147.097.239	-
Cổ tức phải trả	97.289.618	97.289.618
Phải trả khác	2.075.707.637	1.711.629.038
Cộng	7.058.227.483	4.784.315.432

Phải trả người bán dài hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư		
Các nhà cung cấp khác		18.496.653.200
Cộng	-	18.496.653.200

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2023

Phải trả dài hạn khác

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.372.515.150	3.150.694.150
Phải trả khác	45.000.000	45.000.000
Cộng	<u>4.417.515.150</u>	<u>3.195.694.150</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2023

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
1> Vay dài hạn	39.639.930.281	39.639.930.281	9.489.107.789	1.300.000.000	31.450.822.492	31.450.822.492
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	-	-				-
Vay cá nhân & TC khác	1.650.000.000	1.650.000.000		1.300.000.000	2.950.000.000	2.950.000.000
Ngân Hàng TNHH MTV Sincan Việt Nam - CN Hà Nội	33.370.843.281	33.370.843.281	9.489.107.789		23.881.735.492	23.881.735.492
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa-Đồng Nai	4.619.087.000	4.619.087.000			4.619.087.000	4.619.087.000
2> Nợ thuê tài chính	60.385.911.138	60.385.911.138	4.947.704.000	-	55.438.207.138	55.438.207.138
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	41.841.141.435	41.841.141.435	3.091.704.000		38.749.437.435	38.749.437.435
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	9.124.220.094	9.124.220.094			9.124.220.094	9.124.220.094
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4.735.212.200	4.735.212.200	1.856.000.000		2.879.212.200	2.879.212.200
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương VN-CN TP.HCM	631.016.712	631.016.712			631.016.712	631.016.712
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	3.724.520.697	3.724.520.697			3.724.520.697	3.724.520.697
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Hà Nội	329.800.000	329.800.000			329.800.000	329.800.000
3> Trái phiếu	103.649.924.247	103.649.924.247	-	-	103.649.924.247	103.649.924.247
Ngân Hàng TMCP Việt Á-CN Hà Nội	103.649.924.247	103.649.924.247			103.649.924.247	103.649.924.247
Cộng	203.675.765.666	203.675.765.666	14.436.811.789	1.300.000.000	190.538.953.877	190.538.953.877

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2023

	3 tháng năm 2023			3 tháng năm 2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	11.303.403.074	2.120.436.385	9.182.966.689	9.686.273.990	1.081.709.493	8.604.564.497
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	11.303.403.074	2.120.436.385	9.182.966.689	9.686.273.990	1.081.709.493	8.604.564.497

Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2022	300.000.000.000	(256.700.000)	29.730.835.481		329.474.135.481
Tăng vốn trong năm trước	150.000.000.000	(192.000.000)			149.808.000.000
Lãi trong năm trước			14.695.880.851		14.695.880.851
Số dư tại 31/12/2022	450.000.000.000	(448.700.000)	44.426.716.332	-	493.978.016.332
Số dư tại 01/01/2023	450.000.000.000	(448.700.000)	44.426.716.332	-	493.978.016.332
Tăng vốn trong năm nay					-
Lãi trong năm nay			1.981.946.160		1.981.946.160
Số dư tại 31/03/2023	450.000.000.000	(448.700.000)	46.408.662.492	-	495.959.962.492

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2023

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty CP DNP Holding	229.557.740.000	51,01%	229.557.740.000	51,01%
Phạm Quốc Khánh	11.127.340.000	2,47%	4.652.250.000	1,03%
Đào Minh Tuấn	6.369.330.000	1,42%	6.369.330.000	1,42%
Vốn góp của cổ đông khác	202.945.590.000	45,10%	209.420.680.000	46,54%
Cộng	450.000.000.000	100%	450.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2023

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I

Tổng doanh thu

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	507.548.227.182	310.553.231.288
Cộng	507.548.227.182	310.553.231.288

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	3.332.341.246	1.611.502.525
Giảm giá hàng bán	23.802.773	84.515.585
Hàng bán bị trả lại	1.519.853.649	1.638.358.857
Cộng	4.875.997.668	3.334.376.967

Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa	425.115.445.543	229.267.184.868
Cộng	425.115.445.543	229.267.184.868

Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.619.346.613	4.748.171.796
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.741.511.444	74.598.112
Khác		
Cộng	9.360.858.057	4.822.769.908

Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Lãi tiền vay	16.554.552.405	11.566.569.465
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	20.576.579	65.507.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	142.822.554	52.366.170
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	2.915.360.242	526.125.345
Cộng	19.633.311.780	12.210.567.999

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2023

Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	14.000.110.592	11.029.154.329
Chi phí vật liệu, bao bì		3.606.249
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	760.904.499	579.479.606
Chi phí khấu hao TSCĐ	424.910.067	443.147.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.537.910.551	17.332.029.857
Khác	16.193.082.068	20.938.599.538
Cộng	49.916.917.777	50.326.017.508

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.157.547.573	6.505.470.004
Chi phí vật liệu quản lý		5.820.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	467.339.091	262.844.252
Chi phí khấu hao TSCĐ	443.605.025	415.716.969
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.826.834.444	1.862.009.357
Chi phí bằng tiền khác	3.688.494.688	3.088.277.997
Cộng	14.588.820.821	12.146.138.579

Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác	178.210.368	106.536.376
Cộng	178.210.368	106.536.376

Chi phí khác

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.200.000	818.833.322
Các khoản khác	381.735.454	2.890.024.254
Cộng	383.935.454	3.708.857.576

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2023

Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	66.993.812.293	41.988.809.179
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.178.139.059	126.655.427.609
Chi phí công cụ dụng cụ	7.543.159.081	4.235.843.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.532.128.835	12.166.037.920
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	59.481.575.235	55.197.648.207
Cộng	398.733.814.503	240.249.766.584

Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.572.866.564	4.489.394.075
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	381.735.454	21.143.226
Các khoản điều chỉnh tăng	381.735.454	21.143.226
Chi phí không được trừ khi tính thuế	381.735.454	21.143.226
Thu nhập tính thuế TNDN	2.954.602.018	4.510.537.301
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN	590.920.404	902.107.460
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	590.920.404	902.107.460

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.981.946.160	3.587.286.615
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	1.981.946.160	3.587.286.615
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	44	120

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ Phần Tân Phú Việt Nam vào ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Anh Tuấn

Ông Phan Anh Tuấn được Ông Hoàng Anh Tuấn ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 theo giấy ủy quyền số :135/QĐ-TPP ngày 19 tháng 04 năm 2022



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng
Người lập biểu